

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 25/12/2024
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Minh.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 25/12/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2024/TLPT-HNGĐ ngày 02/10/2024 về “Tranh chấp hôn nhân gia đình”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 09/2024/HNGĐ-ST ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Gia Bình bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2024/QĐ-PT ngày 05/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1978; HKTT: Thôn BT, xã ĐC, huyện GB, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Vũ Thị T, sinh năm 1983; HKTT: Thôn BT, xã ĐC, huyện GB, tỉnh Bắc Ninh; nơi ở hiện nay: Thôn ĐC, xã ĐC, huyện GB, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị T: Chị Nguyễn Thị HV, sinh năm 2001; địa chỉ: Khu S, phường KN, thành phố Bắc Ninh (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T: Bà Nguyễn Thị PH, Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Hà Đăng; địa chỉ: Số 50 HNL, phường KB, thành phố BN, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Đức C, sinh năm 1975 (có mặt).

2. Bà Trần Thị M, sinh năm 1945 (vắng mặt).
3. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1973 (có mặt).
4. Cháu Nguyễn Thị TH, sinh năm 2002 (vắng mặt).
5. Cháu Nguyễn ĐH, sinh năm 2004 (vắng mặt).
6. Cháu Nguyễn ĐH2, sinh năm 2004 (vắng mặt).
7. Anh Nguyễn ĐB, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Thôn BT, xã ĐC, huyện GB, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Bị đơn chị Vũ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn anh Nguyễn Đức Đ trình bày: Anh và chị T đăng ký kết hôn ngày 22/11/2001 tại trụ sở UBND xã ĐC trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, không bị ai ép buộc. Sau khi đăng ký kết hôn có được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống của địa phương. Sau ngày cưới, vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến khoảng năm 2012 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn bắt đầu trở nên trầm trọng từ cuối năm 2013. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Khoảng giữa năm 2014, vợ chồng anh chị sống ly thân. Năm 2015, chị T đã làm đơn xin ly hôn anh, sau đó được Tòa án và gia đình hai bên khuyến khích chị T đã rút đơn ly hôn để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau. Sau khi rút đơn ly hôn, vợ chồng anh chị về chung sống được vài ngày lại tiếp tục nảy sinh mâu thuẫn, do đó chị T chuyển về thôn ĐC, xã ĐC sinh sống từ đó đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị TH, sinh ngày 15/8/2002; cháu Nguyễn ĐH, sinh ngày 04/5/2004 và cháu Nguyễn ĐH2, sinh ngày 04/5/2004. Các cháu đều đã trên 18 tuổi, hoàn toàn khỏe mạnh, phát triển bình thường; các cháu có quyền tự quyết định ở với ai nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị T, anh trình bày: Thừa đất số 130, tờ bản đồ số 03 diện tích 738m² tại thôn Bảo Tháp có nguồn gốc là của bà Thúy, ông Mâu bán cho bố mẹ anh là bà Trần Thị M và ông Nguyễn Đức H2 nên bố mẹ anh là người quản lý, sử dụng. Toàn bộ công trình, tài sản có trên đất hiện nay đều do bố mẹ anh tạo lập nên, anh và chị T không đóng góp tiền của hay công sức gì cho để tạo lập nên khối tài sản này, cũng không có bất cứ công sức đóng góp gì trong việc tạo lập duy trì, tôn tạo và làm

tăng giá trị đất. Bố mẹ anh cũng chưa bao giờ nói là cho vợ chồng thừa đất và công trình tài sản trên đất.

Thời điểm Nhà nước có chủ trương làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bố mẹ anh có nhờ anh đi làm thủ tục cấp giấy, anh là thành viên trong hộ gia đình ông H2, bà M đi làm thủ tục nên cán bộ nhà nước đã ghi tên anh trong danh sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh chưa lấy chị T và chị T cũng chưa nhập khẩu vào hộ gia đình anh. Anh thuộc thành viên trong hộ gia đình ông Nguyễn Đức H2 gồm: Nguyễn Đức H2, Trần Thị M, Nguyễn Đức C và Nguyễn Đức Đ.

Đối với thửa đất số 158, tờ bản đồ số 35, diện tích 90m² tại thôn Bảo Tháp, xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh cùng toàn bộ công trình, tài sản trên đất thì thửa đất này có nguồn gốc là của ông Trịnh Bá H3 và bà Nguyễn Thị L. Khoảng năm 2007, Nhà nước có chủ trương thu hồi đất ruộng để thực hiện dự án cấp đất giãn dân cho các hộ dân tại địa p thôn Bảo Tháp, xã Đông Cứu, những gia đình nào có đất ruộng bị thu hồi thì sẽ được ưu tiên mua 01 xuất đất theo quy định. Ông H3, bà L được quyền mua một lô đất thuộc dự án nêu trên. Tuy nhiên, do ông H3, bà L không có nhu cầu sử dụng đất nên đã bán cho bố mẹ anh, thời điểm bán cũng vào năm 2007, bán từ lúc đất vẫn còn trong dự án, chưa phân nền, chia lô. Việc mua bán đã được thực hiện xong từ năm 2007, bố mẹ anh đã trả tiền mua đất đầy đủ cho ông H3, bà L, đồng thời hai bên có thoả thuận: Sau này ông H3, bà L có nghĩa vụ nộp tiền mua đất cho Nhà nước theo từng đợt thu. Khi Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 158 cho ông H3, bà L thì sau đó ông H3, bà L làm thủ tục chuyển sổ đỏ sang tên bố mẹ anh.

Anh và chị T không tham gia bất cứ việc gì vào việc mua bán đất này, cũng không đóng góp, không phải trả tiền vào việc mua đất của ông H3, bà L. Chị T cũng không bao giờ đứng ra giao dịch, hay thoả thuận mua đất với ông H3, bà L. Chị T trình bày, anh có gọi điện cho chị T, lúc đó đi làm ở Tân Thanh để nói chuyện về việc mua đất của ông H3, bà L là không đúng. Anh chưa bao giờ trao đổi, hay nói chuyện gì với chị T về việc mua đất.

Năm 2012, mẹ anh nhờ anh đi làm thủ tục chuyển nhượng từ tên ông H3, bà L sang cho mẹ anh tránh trường hợp để lâu sẽ xảy ra tranh chấp và làm thủ tục để xây dựng nhà. Anh đi làm thủ tục chuyển nhượng giúp mẹ anh. Do mẹ anh già cả, đi lại khó khăn, lại không biết chữ nên anh đã lấy luôn tên mình là người nhận chuyển nhượng để thuận tiện. Do đó, trong hợp đồng chuyển nhượng, cũng như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau này cũng chỉ đứng một mình tên anh chứ chị T không có bất cứ quyền lợi gì. Hơn nữa, việc

đi làm thủ tục chuyển nhượng cấp lại giấy cũng chỉ là hình thức, vì thực chất bố mẹ anh đã mua đất của ông H3, bà L xong từ năm 2007.

Về ngôi nhà nhà ba tầng trên thửa đất 158. Anh khẳng định nhà này là do mẹ anh xây dựng lên. Anh và chị T không có đóng góp công sức cho việc xây dựng ngôi nhà. Mẹ anh chưa tuyên bố cho vợ chồng anh thửa đất 158 và nhà trên đất.

Đối với 01 chiếc xe ô tô, biển kiểm soát 30A-283.70 mua năm 2014. Anh đã vay anh em, bạn bè và chủ yếu được sự hỗ trợ của anh C để mua xe làm dịch vụ chạy xe taxi. Tuy nhiên, sau khi mua xe được một thời gian, việc chạy xe taxi không hiệu quả, làm ăn không có lãi, anh đã bán chiếc xe này với giá 72 triệu, số tiền bán xe anh đã trả nợ cho số tiền vay mua xe trước đó. Hơn nữa trong hợp đồng mua xe cũng chỉ ghi một mình tên anh, anh là người mua xe, thời điểm đó vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn, vợ chồng đã độc lập về kinh tế, anh tự vay tiền, tự mua xe, tự bán xe trả nợ. Chiếc xe cũng không còn nên không có gì để chia.

Về thu nhập của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, anh Đ trình bày: Năm 2004, anh không có công ăn việc làm ở nhà nên đã vay tiền của anh chị em bạn bè đi xuất khẩu lao động, đi theo visa du lịch nên chỉ được khoảng hơn một năm thì bị bắt về Việt Nam, thời gian ở Đài Loan anh không có công việc cụ thể, không có thu nhập. Do đó khi về Việt Nam anh không có tài sản tích lũy, trong khi đó số nợ vay để đi Đài Loan anh chưa trả hết. Từ đó đến nay anh cũng không có công việc ổn định để có thu nhập để có tiền mua nhà mua đất như lời trình bày của chị T. Chị T từ khi lấy anh đến khi vợ chồng ly thân độc lập kinh tế cũng không có nghề nghiệp ổn định, không có tài sản tích lũy để mua đất xây nhà.

Bị đơn chị Vũ Thị T trình bày: Chị và anh Đ đăng ký kết hôn với nhau ngày 22/11/2001 tại trụ sở UBND xã Đông Cứu, sau khi đăng ký kết hôn có được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống của địa phương, kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc thì đến khoảng năm 2007-2008 bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Anh Đ hay có hành vi đánh vợ và con. Năm 2015 chị chuyển về nhà bố mẹ đẻ, sống ly thân được khoảng 06 tháng, sau khi được gia đình nhà chồng khuyên giải thì chị có về nhà sống cùng anh Đ, được khoảng một thời gian ngắn thì vợ chồng lại tiếp tục nảy sinh mâu thuẫn. Cuối tháng 2 năm 2016 âm lịch anh Đ đánh chị khiến chị phải vào bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh cấp cứu. Sau sự việc đó anh Đ khóa cửa và đuổi chị ra khỏi nhà. Từ tháng 3 năm 2016 âm lịch chị chuyển về nhà mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Chị cũng đã từng làm đơn xin ly hôn anh Đ một lần. Nay chị xét thấy tình

cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh Đ có đơn xin ly hôn với chị, chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh Đ có ba con chung. Đến nay các con chung đã đủ 18 tuổi, H3 toàn khỏe mạnh, phát triển bình thường, các cháu có quyền tự quyết định ở với ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh Đ có các tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 03 diện tích 738m² tại thôn Bảo Tháp, xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh cùng toàn bộ tài sản trên đất.

- 01 chiếc xe ô tô, biển kiểm soát 30A-283.70 mua năm 2014. Hiện chiếc xe này anh Đ đã bán, toàn bộ số tiền bán xe anh Đ quản lý và sử dụng. Giá trị còn lại của chiếc xe ở thời điểm hiện tại là 100 triệu đồng.

- Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 35, diện tích 90m² tại thôn Bảo Tháp, xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Công trình tài sản trên thửa đất này gồm: 01 ngôi nhà trần 03 tầng và 01 tầng hầm phía dưới xây dựng năm 2013.

- 01 chiếc xe mô tô mua khoảng năm 2007, hiện nay chị đang đi chiếc xe này, giá trị còn lại của chiếc xe khoảng 03 triệu đồng.

Đối với thửa đất 130 chị đề nghị chia $\frac{1}{2}$ thửa đất cho chị. Đối với thửa đất 158 và công trình, tài sản trên đất chị đề nghị trích trả $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền. Xe ô tô trích trả $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền. Xe mô tô chị đang sử dụng nên chị sẽ trích trả lại anh Đ $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe mô tô này.

Về nợ chung: Chị và anh Đ không nợ ai, không ai nợ vợ chồng anh chị.

Về nguồn gốc, quá trình hình thành, công sức tạo lập, duy trì, tôn tạo nên thửa đất số 130, chị trình bày: Chị xác nhận thửa đất số 130 có nguồn gốc là của bố mẹ chồng mua trước khi chị lấy anh Đ. Khi mua đất trên đất đã có ngôi nhà 04 gian và nhà ngang, sau khi chị và anh Đ lấy nhau sống cùng bố mẹ chồng trên thửa đất thì bố mẹ chồng chị có xây thêm nhà tắm, 01 chuồng lợn và 01 nhà vệ sinh, cống. Cuối năm 2002, bố mẹ chồng tuyên bố bằng miệng là cho vợ chồng chị thửa đất và công trình tài sản trên đất này, sau đó anh Đ đã đi đến UBND xã Đông Cứu để làm thủ tục được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất số 130 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Đức Đ, nên chị khẳng định đất cùng toàn bộ công trình, tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng chị và đề nghị Tòa án chia đôi thửa đất và công trình, tài sản trên đất cho chị. Thời gian ở trên thửa đất số 130 thì vợ chồng chị không xây dựng thêm công trình, tài sản gì, cũng không đổ đất, san nền hay tôn tạo gì nên thửa đất, việc xây dựng công trình tài sản, sửa chữa là do bố mẹ chồng quyết định.

Về nguồn gốc, quá trình hình thành, công sức tạo lập nên thửa đất số 158 cùng toàn bộ công trình, tài sản trên đất, chị T trình bày: Thửa đất này là do anh Đ mua lại của ông Trịnh Bá H3, bà Nguyễn Thị L. Thời điểm anh Đ mua đất chị đang đi làm ăn ở Tân Thanh, anh Đ có gọi điện nói là: “mua thêm một miếng đất nữa sau để cho con”, chị có hỏi và biết là đất có giá 125 triệu/1 suất, sau đó anh Đ ở nhà đi mua và làm thủ tục mua bán, chị không tham gia vào việc mua bán, cũng như trả tiền mua đất. Sau này anh Đ cũng là người đi làm các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng thửa đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị cũng không biết, và không tham gia.

Về ngôi nhà nhà ba tầng trên thửa đất 158 là do anh Nguyễn Đức Đ đứng lên xây dựng mọi việc liên quan đến xây dựng, thiết kế ngôi nhà mua sắm nguyên vật liệu, thuê thợ, nhân công... do anh Đ quán xuyến, lo liệu. Chị có ra phụ giúp, trông nom công trình xây dựng cùng chồng. Chị khẳng định nguồn tiền để xây dựng lên ngôi nhà này cũng là tiền của hai vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân.

Chiếc xe ô tô biển kiểm soát 30A-283.70 là do anh Nguyễn Đức Đ mua lại của một người khác vào cuối năm 2014. Thời điểm mua xe chị không tham gia mua bán, thỏa thuận và lấy xe, chỉ một mình anh Đ tham gia mua bán xe. Chị được nghe anh Đ nói lại là mua xe hết 300 triệu, tuy nhiên trên giấy tờ mua xe chỉ ghi giá mua bán là 100 triệu để giảm chi phí thuế. Sau này chiếc xe đã được anh Đ làm thủ tục đổi biển số xe thành 99A-070.02 xe mang tên anh Nguyễn Đức Đ. Năm 2021 anh Đ đã bán chiếc xe này, với giá bao nhiêu chị không biết, toàn bộ số tiền bán xe này anh Đ quản lý và sử dụng. Chị tự xác định giá trị còn lại của chiếc xe ô tô này là 100 triệu. Xe ô tô này anh Đ sử dụng tiền của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân mua, nên chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị chia đôi giá trị còn lại của chiếc xe này theo quy định của pháp luật.

Về nguồn tiền để tạo lập nên các tài sản trên chị T trình bày: Khi mới lấy nhau hai vợ chồng có tiền mừng cưới để tích lũy, tiền mừng cưới của hai vợ chồng khoảng gần 10 triệu. Sau đó, hai vợ chồng có chăn nuôi lợn, gà, trồng lúa, làm may, nấu cơm thuê cho mẹ chồng, thu nhập chi tiết cụ thể không nhớ, áng chừng thu nhập bình quân là khoảng 45 đến 50 triệu/năm (nguồn thu nhập này là đã trừ đi chi phí sinh hoạt hàng ngày của gia đình, thu nhập này là tiền tiết kiệm, bỏ ra để dành hàng năm). Toàn bộ tiền mừng cưới và tiền thu nhập do chị và anh Đ làm ăn tăng gia ở nhà nêu trên thì đều do anh Đ là người cất giữ tiền. Tháng 6/2004, anh Đ đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, cuối năm 2006 anh Đ về nước. Thời gian đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan, số tiền làm được bao nhiêu anh Đ gửi về cho bố mẹ chồng, chứ không gửi về cho chị, anh Đ gửi về bao nhiêu chị không biết. Cuối năm 2007 đến hết năm 2010 chị đi Tân

Thanh, Lạng Sơn làm việc, anh Đ ở nhà nuôi con. Thời gian làm việc ở Tân Thanh, Lạng Sơn, thu nhập bình quân là khoảng từ 09 đến 10 triệu/tháng, khi nào về nhà thì lại đưa tiền đi làm của chị cho anh Đ cầm (nguồn thu nhập này cũng là tiền chị để dành được mang về cho anh Đ giữ sau khi đã trừ đi chi phí sinh hoạt của bản thân). Năm 2011, chị buôn hàng quần áo từ Tân Thanh về Gia Bình. Thời gian đi buôn hàng quần áo từ Tân Thanh về Gia Bình, thu nhập bình quân của dao động từ 13 đến 14 triệu đồng/tháng (nguồn thu nhập này cũng là tiền chị để dành được mang về cho anh Đ giữ sau khi đã trừ đi chi phí sinh hoạt của bản thân). Năm 2012, chị bán hàng thuê tại cây xăng Thiên Thai, Gia Bình, Bắc Ninh. Giữa năm 2013, khi nghỉ làm ở cây xăng Thiên Thai thì chị thuê mặt bằng của ông Dân, bà Bình ở chợ Nội bán hàng đến khi vợ chồng sống ly thân. Thời gian bán hàng tại cây xăng Thiên Thai thu nhập bình quân khoảng 04 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, trong thời gian bán xăng chị vẫn lấy hàng ở Xuân Lai về làm may, cấy ruộng và nấu cơm thuê cho mẹ chồng nên nguồn thu nhập từ làm may, bán xăng, nấu cơm cho mẹ chồng khoảng 04 triệu đồng/tháng nữa. Tổng thu nhập là khoảng 08 triệu đồng/tháng sau khi đã trừ đi chi phí sinh hoạt gia đình. Từ thời điểm ly thân tháng 3/2016 (âm lịch), vợ chồng độc lập về kinh tế.

Toàn bộ kinh tế gia đình do vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân đều do anh Đ quản lý, quán xuyến và nắm giữ, do đó việc mua đất, xây nhà, mua ô tô là do anh Đ đứng ra mua. Nhưng tiền mua sắm, xây nhà là của cả hai vợ chồng. Chị xác định không có giấy tờ, tài liệu gì chứng minh cho những lời trình bày nêu trên của mình. Toàn bộ 03 khối tài sản chung nêu trên là do chị và anh Đ tạo lập, các con còn nhỏ nên không có công sức đóng góp gì trong việc tạo lập, duy trì, tôn tạo cũng như làm tăng giá trị của các khối tài sản này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Nguyễn Đức C, chị Nguyễn Thị N trình bày: Thừa đất số 130 tờ bản đồ số 03 tại thôn Bảo Tháp được ông H2, bà M mua lại của vợ chồng ông bà Thúy Mâu vào năm 1994, trên đất đã có một ngôi nhà ngói ba gian và bếp. Sau này khi sinh sống trên thừa đất, ông H2, bà M đã xây thêm chuồng lợn để chăn nuôi, nhà tắm, sân thêm... Đất và công trình, tài sản trên đất là của ông H2, bà M, vợ chồng anh Đ, chị T không có bất cứ đóng góp công sức gì vào việc tạo lập, duy trì, tôn tạo và làm tăng giá trị thừa đất nên không có quyền đòi chia đất.

Thừa đất số 158, tờ bản đồ số 35 được ông H2, bà M mua lại của ông H3 bà L từ năm 2007, mua từ lúc đất vẫn còn nằm trong dự án, mua đất với giá 130 triệu. Sau này khi nhà nước cấp sổ hồng, do bà M muốn xây thêm ngôi nhà cho con cháu ở mới nhờ anh Đ đi H3 thiện thủ tục chuyển nhượng để xây nhà. Do vậy sổ hồng chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên một mình anh Đ. Chị T không có bất cứ quyền gì đối với thừa đất này. Việc xây dựng ngôi nhà ba tầng trên thừa đất H3 toàn là do bà M đứng lên trả tiền lo liệu việc xây nhà, vợ

chồng anh C có giúp đỡ bà M trong việc trông nom, quản lý thợ, quản lý nguyên vật liệu và giấy tờ sổ sách theo dõi việc xây dựng. Chị Chung là người chở bà M đi thanh toán tiền công thợ khi cần thiết. Anh Đ thỉnh thoảng có ra trông nom thợ thuyền, nhận nguyên vật liệu, đun nước cho thợ giúp bà M. Chị T không tham gia gì về việc xây dựng ngôi nhà này, vợ chồng T Đ cũng không có bất cứ đóng góp công sức tiền bạc gì cho bà M để xây ngôi nhà.

Thửa đất số 130 và 158 cùng toàn bộ công trình tài sản trên đất H3 toàn là của bố mẹ các anh chị. Đề nghị Tòa án xác minh làm rõ nguồn gốc hình thành nên các công trình tài sản này để làm căn cứ giải quyết. Anh Đ, chị T đều là người không có việc làm ổn định, không có thu nhập dư thừa để có thể tạo ra tài sản.

Bà Trần Thị M trình bày: Thửa đất số 130 có nguồn gốc là của vợ chồng bà (ông Nguyễn Đức H2) mua lại của vợ chồng bà Lê Thị T và ông Nguyễn ĐM vào khoảng cuối năm 1994. Sau khi anh Đ lấy chị T về thì vợ chồng Đ có ở cùng với vợ chồng bà trên thửa đất này một thời gian. Quá trình sinh sống vợ chồng bà có làm thêm 01 dãy chuồng lợn để chăn nuôi lợn, tăng gia sản xuất, ngoài ra có xây thêm một nhà tắm ở gần cổng đi vào, sân cổng, tường bao..., vợ chồng Đ mới lấy nhau về chỉ ở cùng không đóng góp tiền của hay công sức gì cho vợ chồng bà. Từ trước đến nay thửa đất 130 vẫn do vợ chồng bà quản lý sử dụng, tạo lập và tôn tạo. Các cây cối, hoa màu, lâm lộc trên rất đều do bà trồng và tạo lập nên. Vợ chồng T, Đ không có đóng góp công sức gì vào thửa đất. Bà và ông H2 cũng chưa một lần nào tuyên bố cho vợ chồng T, Đ thửa đất này.

Đối với thửa đất số 158, thì vào khoảng năm 2007 khi nhà nước thực hiện dự án giãn dân, tái định cư, thu hồi đất trồng lúa của một số hộ dân trong thôn. Theo đó nhà nào có ruộng đất thu hồi sẽ được mua một suất đất giãn dân. Gia đình bà thời điểm đó không có đất ruộng ở khu vực bị thu hồi nên không được mua đất. Gia đình ông H3, bà L thuộc diện được mua một suất đất, nhưng do không có nhu cầu sử dụng, nên đã bán suất đất này cho vợ chồng bà, hai bên đã lập biên bản giao kèo mua bán đất với nhau. Tại thời điểm bán đất ông H3, bà L chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ thuộc diện được mua một suất đất tại khu vực Đồng Voi. Khi ông H3, bà L bán đất cho vợ chồng bà thì số tiền nộp vào nhà nước theo các đợt, ông H3, bà L phải làm và H3 thiện cho vợ chồng bà. Sau khi ông H3, bà L được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H3, bà L đã đưa lại cho vợ chồng bà bản gốc giấy này để giữ. Năm 2010 chồng bà mất, đến năm 2012 do có ý định làm nhà nên bà đã đưa bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 158 cho anh Đ để làm thủ tục sang tên từ ông H3, bà L cho bà. Bà chỉ nhờ anh Đ đi làm thủ tục chuyển nhượng giúp bà để bà xây nhà chứ không bao giờ tuyên bố cho vợ chồng Đ, T thửa đất này cả. Do vậy khi làm thủ tục chuyển nhượng đất hợp

đồng chuyển nhượng và sổ đỏ chỉ mang một mình tên anh Đ chứ không có tên chị T trong các văn bản giấy tờ này. Khi mua đất của ông H3, bà L, chị T, anh Đ không có bất cứ đồng nào đưa cho vợ chồng bà để mua thửa đất này.

Đối với ngôi nhà ba tầng được xây dựng trên thửa đất số 158 là H3 toàn do bà đứng lên xây dựng, bà xây nhà này để cho con, cháu ở chứ không tuyên bố cho bất cứ ai. Quá trình xây dựng nhà thì tiền là do bà bỏ ra, vợ chồng anh Đ, chị T không cho bà một đồng nào để xây dựng nhà này. Khi xây ngôi nhà có vợ chồng anh C giúp bà trong việc quản lý, trông nom, thợ thuyền ghi chép theo dõi trong giấy tờ sổ sách về việc mua bán nhập nguyên vật liệu. Các lần thanh toán tiền công thợ, nguyên vật liệu đều do bà đứng ra thanh toán, trả tiền, chị Chung vợ anh C có chở bà đi thanh toán tiền, chốt sổ liệu công thợ và các nội dung liên quan. Toàn bộ giấy tờ sổ sách liên quan đến việc xây dựng ngôi nhà ba tầng này, chị C đã giữ lại ghi chép giúp bà. Anh Đ cũng ra giúp bà một vài buổi trong việc trông nom thợ thuyền hoặc đun nước phục vụ thợ hoặc giúp bà nhận nguyên liệu vật liệu xây nhà, còn chị T đi làm không giúp đỡ bà bất cứ vấn đề gì.

Hiện nay cả hai thửa đất số 130 và 158 thì đều do bà quản lý, anh Đ chị T đã sống ly thân từ lâu. Bà có để cho anh Đ về ở nhờ chứ anh Đ không có quyền gì mà quyết định đối với khối tài sản này.

Nguyện vọng của bà là sau này về già sẽ cho hai con của anh Đ một trong hai thửa đất này chứ không cho hai vợ chồng T và Đ.

Trường hợp chị T yêu cầu chia tài sản C là nhà và đất, do nhà và đất là tài sản của vợ chồng bà, anh Đ, chị T không có bất cứ đóng góp gì về tiền của tài sản, cũng không có đóng góp công sức gì trong việc duy trì, tôn tạo và làm tăng giá trị thửa đất. Tuy nhiên, vợ chồng Đ, T có ở cùng với vợ chồng bà một thời gian, C sống cùng nhau và cùng giúp vợ chồng bà tạo lập cuộc sống, xây dựng kinh tế gia đình, nên khi chị T có yêu cầu chia tài sản C bà tự nguyện trích trả một phần công sức đóng góp của vợ chồng Đ, T vào khối tài sản C này của vợ chồng bà, mức đóng góp cụ thể như thế nào đề nghị Tòa án giải quyết theo luật. Bà trích trả cả hai vợ chồng, nếu phần của anh Đ, Đ không nhận, bà sẽ trích trả phần còn lại cho chị T.

Cháu Nguyễn Đức Huy và cháu Nguyễn Đức H3 trình bày: Đối với các tài sản mà bố mẹ các cháu hiện nay đang tranh chấp và chia tài sản thì các cháu không có công sức đóng góp gì vào việc tạo lập, tôn tạo, duy trì và làm gia tăng giá trị tài sản. Nếu bố mẹ có tranh chấp khi ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành lấy lời khai của một số người làm chứng, cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Bá H3 trình bày: Vợ ông là bà L đã uỷ quyền cho ông trình bày: Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 35 tại thôn Bảo Tháp, xã Đông Cứu có nguồn gốc là của vợ chồng ông bán cho vợ chồng ông H2, bà M vào năm 2007, (bán từ khi đất vẫn nằm trong dự án, chưa phân nền, chia lô). Giá mua bán là 130 triệu, bà M đã trả tiền mua đất cho gia đình ông làm 03 đợt, ông không nhớ từng lần cụ thể, nhưng mỗi lần trả tiền đều có giấy tờ ghi nhận, giấy tờ này bà M giữ, vợ chồng ông không giữ. Theo thỏa thuận của hai bên, sau khi trả tiền mua bán đất xong, vợ chồng ông có trách nhiệm nộp tiền mua đất cho Nhà nước theo từng đợt của dự án, đến khi nào Nhà nước cấp sổ hồng cho vợ chồng ông thì vợ chồng ông phải trả sổ hồng cho nhà bà M và đi làm thủ tục chuyển đổi sổ sang tên bà M. Khi làm thủ tục chuyển đổi sổ sang tên bà M thì anh Đ con bà M có gọi vợ chồng ông đến cơ quan có thẩm quyền để ký kết các giấy tờ, thủ tục chuyển nhượng đất. Vợ chồng ông chỉ biết đi theo và ký kết các giấy tờ liên quan, chỉ biết là ký kết chuyển nhượng làm sổ hồng đứng tên bà M, còn nội dung cụ thể như thế nào vợ chồng ông không biết. Vợ chồng ông không bao giờ giao dịch, mua bán thửa đất này với anh Đ, chị T, cũng không nhận bất cứ đồng tiền mua đất nào từ vợ chồng Đ, T. Việc mua bán đất giữa vợ chồng ông với vợ chồng bà M đã xong từ năm 2007, sau này vợ chồng ông chỉ có trách nhiệm đi làm thủ tục chuyển nhượng sang tên bà M theo như thỏa thuận ban đầu.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản thể hiện:

- Trên thửa đất số 130 có 01 ngôi nhà ngói 04 gian; 01 nhà ngang làm bếp; 01 nhà tắm làm năm 2006; 01 khu chăn nuôi hiện đã bị tháo dỡ; tường, chân tường bao xung quanh thửa đất; 01 sân ba ta, 01 nhà tắm, 01 giếng khơi (toàn bộ công trình, tài sản này đều được các đương sự và chị T thống nhất xác định là do ông H2, bà M tạo lập, quản lý, xây dựng và sử dụng. Đối với vườn rau, cây ăn quả là do bà M trồng, chăm sóc, quản lý và thu hoạch.

- Đối với thửa đất số 158, tờ bản đồ số 35, diện tích 90m², trên đất có 01 ngôi nhà cấp 3, loại 3 gồm 04 tầng (01 tầng hầm và 03 tầng thiết kế theo sàn lệt, xây dựng năm 2012, H3 thiện năm 2013) căn nhà nêu trên đã H3 thiện, chưa sơn, có 04/06 nhà vệ sinh chưa lắp thiết bị vệ sinh.

Giá trị thửa đất 130, 158 cùng toàn bộ công trình, tài sản có trên hai thửa đất là 5.392.990.400đ. Giá trị chiếc xe ô tô là 72.000.000đ.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 8, 9, 33, 51, 55, 56, 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận ly hôn giữa anh Nguyễn Đức Đ và chị Vũ Thị T.

2. Về con C, cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản C:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản C của chị Vũ Thị T:

- Xác định chiếc xe ô tô nhãn hiệu toyota màu ghi bạc, biển kiểm soát 30A- 283.70 và chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave Honda biển kiểm soát 99A-1507 là tài sản C của anh Nguyễn Đức Đ và chị Vũ Thị T.

- Chị T được quyền sở hữu chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave Honda biển kiểm soát 99A-1507 và có nghĩa vụ trích trả anh Đ số tiền là 1.500.000đ.

- Anh Đ có nghĩa vụ trích trả chị T giá trị chiếc xe ô tô nhãn hiệu toyota màu ghi bạc, biển kiểm soát 30A- 283.70 số tiền là 36.000.000đ.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Vũ Thị T về chia tài sản C trong thời kỳ hôn nhân với anh Nguyễn Đức Đ là thửa đất số 130 tờ bản đồ 03 diện tích 738m² tại thôn Bảo Tháp, xã Đông Cứu và thửa đất số 158, tờ bản đồ số 35 diện tích 90m² tại thôn Bảo Tháp, xã Đông Cứu cùng toàn bộ công trình, tài sản trên hai thửa đất số 130 và 158 nêu trên.

3.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị M về việc trích chia công sức đóng góp của chị T vào khối tài sản C là thửa đất số 130, 158 cùng toàn bộ công trình, tài sản trên hai thửa đất. Buộc bà Trần Thị M có nghĩa vụ trích trả công sức đóng góp của chị T số tiền là 450.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/5/2024, chị Vũ Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Chị T đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, xác định thửa đất số 130, tờ bản đồ số 03, diện tích 738m²; thửa đất số 158, tờ bản đồ số 35, diện tích 90m² và 01 chiếc ô tô, BKS 30A-283.70 là tài sản C của chị T và anh Đ. Đồng thời, chị đề nghị xem xét về số tiền 450.000.000 đồng trích chia công sức của bà M đối với chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là anh Nguyễn Đức Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chị Nguyễn Thị Hồng Vân là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là chị Vũ Thị T rút yêu cầu kháng cáo đối với chiếc xe ô tô BKS 30A-283.70 và số tiền 450.000.000 đồng bà M tự nguyện trích chia công sức; đối với các yêu cầu kháng cáo còn lại là xác định thửa đất số 130, tờ bản đồ số 03, diện tích 738m²; thửa đất số 158, tờ bản đồ số 35, diện tích 90m² là tài sản C của chị T và anh Đ thì chị giữ nguyên.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, Luật sư Nguyễn Thị PH bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyền lợi của chị T đối với thửa đất số 130 vì thời điểm ngày 02/01/2002 cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị T đã kết hôn với anh Đ và sinh sống trên thửa đất theo khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai. Về tài sản C là quyền sử dụng thửa đất số 158 và tài sản trên đất thì thửa đất này do vợ chồng anh Đ và chị T mua trong thời kỳ hôn nhân căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng ngày 31/01/2012 giữa vợ chồng ông H3 và bà L với anh Nguyễn Đức Đ. Tuy thửa đất chỉ đứng tên một mình anh Đ nhưng chị T không có văn bản khước từ tài sản. Đối với tài sản được xây dựng trên thửa đất số 158 là của vợ chồng anh Đ, chị T vì tại thời điểm xây dựng bà M đã hết tuổi lao động, các hóa đơn chứng từ đều xác định có sự đóng góp của vợ chồng anh Đ; quá trình xây dựng chị T có tham gia phụ giúp. Bản án sơ thẩm nhận định ngôi nhà thuộc quyền sở hữu của bà M là không bảo đảm quyền lợi của vợ chồng anh Đ, chị T.

Chị Nguyễn Thị HV là người đại diện theo ủy quyền của chị T đề nghị Hội đồng xét xử phân chia quyền sử dụng đất là thửa đất số 130; phân chia quyền sử dụng đất và tài sản trên thửa đất 158 cho chị T và anh Đ nhưng chia cho chị T được hưởng phần nhiều hơn vì hiện nay 04 mẹ con chị T không có chỗ ở. Mặc dù, trong đơn kháng cáo chị T có nguyện vọng được chia đất là chính đáng; tuy nhiên, do mâu thuẫn với gia đình nhà chồng đã trầm trọng nên đề nghị Hội đồng xét xử phân chia cho chị T phần giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền để chị tạo dựng chỗ ở khác. Do H3 cảnh gia đình chị T rất khó khăn nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho chị T.

Nguyên đơn là anh Nguyễn Đức Đ tham gia tranh luận: Không nhất trí việc trích chia đất cho chị T, còn các con thì có quyền về sinh sống trên thửa đất của gia đình. Việc chị T xuất trình các giấy vay nợ, anh không chấp nhận và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa gồm anh Nguyễn Đức C và chị Nguyễn Thị N trình bày: Cả 02 thửa đất đều là tài sản của bố mẹ anh chị, không phải tài sản của vợ chồng anh Đ, chị T nên anh không nhất trí yêu cầu kháng cáo của chị T, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác nhận ngôi nhà xây dựng trên thửa đất 158 là tài sản C của vợ chồng anh Đ, chị T và bà M.

Về án phí: Chị Vũ Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn là chị Vũ Thị T nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của chị Vũ Thị T về việc phân chia tài sản C vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy:

2.1. Đối với yêu cầu chia tài sản C là thửa đất số 130 cùng toàn bộ công trình, tài sản trên đất:

Thứ nhất, chị T, anh Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất và một số công trình, tài sản trên đất là của ông H2, bà M mua lại của vợ chồng ông Mâu, bà T vào năm 1994; các công trình tài sản được xây dựng, tạo lập thêm sau thời điểm mua đất (năm 1994), sau thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2002) đều do vợ chồng bà M tạo lập; vợ chồng anh Đ, chị T không có đóng góp gì về mặt tài chính. Đây là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thứ hai, phía bị đơn là chị T trình bày, năm 2002, ông H2 và bà M đã cho vợ chồng anh chị thửa đất và toàn bộ công trình trên đất trên nhưng chỉ nói bằng miệng nên sau khi được cho đất, anh Đ đã đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ anh Đ. Tuy nhiên, chị T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc ông H2 và bà M đã cho vợ chồng anh chị nhà đất trên. Đồng thời, qua xác minh thể hiện, thửa đất trên đã được kê khai, lập hồ sơ, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào đầu năm 2001, trước thời điểm chị T kết hôn với anh Đ, không phải sau thời điểm kết hôn như chị T trình bày.

Hiện nay, ông H2 đã chết, nhưng bà M còn sống khẳng định không có việc vợ chồng bà cho vợ chồng chị T, anh Đ nhà đất nói trên. Những người làm chứng là các con bà M đều xác nhận chưa bao giờ vợ chồng bà M tuyên bố cho vợ chồng chị T, anh Đ nhà đất này. Do đó lời trình bày của chị T về việc được vợ chồng bà M tuyên bố cho đất là không có cơ sở chấp nhận.

Thứ ba, qua thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 130 tại UBND xã Đông Cứu thể hiện thông tin: Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 03, năm 2000 đã được đo đạc, lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất và quy chủ mang tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Đức H2. Theo bảng kê diện tích loại đất, chủ sử dụng theo hiện trạng lập năm 2001, thửa đất số 130 thể hiện chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Đức H2. Tại thời điểm anh Đ làm đơn đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 130, anh Đ chưa kết hôn với chị T (Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất viết ngày 30/3/2001 ghi chủ sử dụng đất Nguyễn Đức Đ (H2)). Cũng tại thời điểm năm 2001-2006, qua xác minh tại Công an xã Đông Cứu thể hiện: Anh Đ thuộc thành viên trong hộ ông H2, chị T chưa có tên trong hộ gia đình ông Nguyễn Đức H2. Như vậy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mang tên hộ ông Nguyễn Đức Đ đi nữa thì tại thời điểm kê khai, làm thủ tục, và xét duyệt hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị T chưa phải là thành viên trong hộ gia đình ông H2, bà M hay anh Đ.

Như vậy, bản án sơ thẩm nhận định không thể áp dụng án lệ số 03 để xác định ông H2, bà M đã cho vợ chồng anh Đ, chị T thửa đất trên là có căn cứ. Sau khi anh Đ, chị T về C sống với nhau thì việc quản lý, tạo lập, xây dựng công trình tài sản trên đất vẫn thuộc quyền quản lý, định đoạt của ông H2, bà M; chị T, anh Đ không có quyền và cũng không tạo lập, xây dựng bất cứ công trình tài sản gì trên đất.

Do không có căn cứ xác định anh Đ, chị T được ông H2, bà M cho thửa đất số 130 cùng toàn bộ công trình tài sản trên đất nên thửa đất số 130 cùng toàn bộ công trình, tài sản trên đất không phải là tài sản C của anh Đ, chị T như bản án sơ thẩm nhận định là phù hợp. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo đề nghị chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất của bị đơn.

2.2. Đối với yêu cầu chia tài sản C là thửa đất số 158 và công trình tài sản trên thửa đất:

Thứ nhất, chị T trình bày thửa đất số 158 là do vợ chồng chị mua của ông H3, bà L năm 2008 với giá 125 triệu đồng. Việc thỏa thuận mua bán đất, trả tiền mua đất với ông H3, bà L đều do một mình anh Đ thực hiện, chị không tham gia. Về nguồn tiền để mua thửa đất này, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, chị T xuất trình tài liệu, chứng cứ là sổ ghi chép cá nhân của chị Vũ Thị Bình năm 2007 thể hiện nội dung “Ngày 15/11/2007, chị T nhận ứng trước của chị Bình số tiền 20 triệu đồng để mua đất Đông Cứu”. Tuy nhiên, anh Đ phản đối các lời trình bày nêu trên của chị T về thu nhập cũng như nguồn tiền mua đất.

Hội đồng xét xử nhận thấy, mặc dù sổ ghi chép cá nhân của chị Vũ Thị Bình thể hiện nội dung ngày 15/11/2007, chị T có nhận ứng trước của chị Bình số tiền 20 triệu đồng để mua đất Đông Cứu nhưng không thể hiện chi tiết là mua thửa đất nào, của ai. Hơn nữa, tại bản giao kèo bán đất ngày 08/12/2007 (BL347) thể hiện thời điểm mua đất là năm 2007; người giao dịch là vợ chồng ông H3, bà L bán cho ông H2, bà M chứ không phải anh Đ. Về vấn đề này, Tòa án đã tiến hành xác minh, tại biên bản lấy lời khai ngày 30/10/2023 (BL162-167) và biên bản làm việc ngày 27/3/2024 (BL265) ông Trịnh Văn H3 và bà Trần Thị L đều xác nhận, ông bà bán đất và nhận tiền của ông H2, bà M; vợ chồng anh Đ, chị T không liên quan đến việc mua bán thửa đất số 158.

Thứ hai, bản thân chị T cũng thừa nhận chị không tham gia vào bất cứ giai đoạn nào của quá trình mua đất, từ thời điểm thỏa thuận mua đất, trả tiền, làm thủ tục chuyển nhượng, chị không ký kết bất cứ giấy tờ văn bản gì, thời điểm mua đất chị cũng không trực tiếp đưa tiền cho anh Đ để mua đất. Chị T cũng xác nhận, chị không đưa tiền cho ông H2, bà M để mua đất của ông H3, bà L. Anh Đ trình bày anh không đứng ra giao dịch, mua đất, không có tiền mua đất, chị T cũng không có tiền gửi về cho anh để tích lũy, bản thân anh cũng không có thu nhập dư thừa để mua đất. Thửa đất nêu trên là của bố mẹ anh mua của ông H3, bà L năm 2007. Như vậy, lời trình bày của anh Đ phù hợp với lời khai của bà M, ông H3 và bà L, phù hợp với giấy tờ, giao dịch mua bán đất giữa ông H3, bà L với ông H2, bà M. Do vậy, có đủ cơ sở để khẳng định thửa đất số 158 đã được ông H2, bà M mua của ông H3, bà L từ năm 2007; năm 2010, các bên chỉ H3 thiện về hình thức pháp lý khi đất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy việc bản án sơ thẩm xác định thửa đất 158 không phải là tài sản C do anh Đ, chị T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ.

Đối với ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 158: Mặc dù, hồ sơ, giấy tờ, sổ sách đa số đều thể hiện người xây dựng nhà, thỏa thuận hợp đồng, trả tiền gạch, sắt, thép, điện nước, thiết bị vệ sinh... là bà M. Chủ thầu xây dựng công trình và người bán nguyên vật liệu xi măng, gạch, sắt thép, thiết bị điện nước, thiết bị vệ sinh... cũng đều khẳng định: Các thỏa thuận hợp đồng liên quan đến việc xây dựng ngôi nhà ba tầng ở thôn Bảo Tháp đều do họ giao dịch, thỏa thuận và ký kết với bà M, bà M là người trả tiền, thanh quyết toán. Họ không tham gia giao dịch, ký kết hoặc thỏa thuận bất cứ nội dung gì về việc xây dựng ngôi nhà với anh Đ, chị T và không nhận bất cứ khoản tiền nào từ anh Đ, chị T. Tuy nhiên, Tòa án đã tiến hành xác minh thu nhập của bà M tại thời điểm xây dựng ngôi nhà năm 2012, tại biên bản xác minh ngày 05/12/2024 địa PH2 cho biết: “Tại thời điểm năm 2012, bà M đã hết tuổi lao động theo quy định của Bộ luật lao

động; về thu nhập của bà M từ nguồn nào thì địa pH2 không nắm được”. Còn phía chị T trình bày ngôi nhà này do vợ chồng anh chị xây dựng. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, chị T xuất trình các tài liệu, chứng cứ gồm Giấy xác nhận nợ đề ngày 23/12/2012 thể hiện nội dung “Ngày 23/12/2012, chị T có vay của anh Vũ Xuân Bản số tiền 2 cây vàng ta và 10 chỉ vàng nhẫn để xây nhà tại khu đất mới thôn Bảo Tháp” và Giấy vay tiền đề ngày 06/02/2013 thể hiện nội dung “Chị T có vay của anh Nguyễn Văn Chiều số tiền 50.000.000 đồng để xây nhà”. Đồng thời, tại biên bản xác minh ngày 05/11/2024 có xác nhận của địa pH2, ông Lê Văn Dương là hàng xóm sinh sống cạnh thửa đất số 158 với vợ chồng chị T, anh Đ cũng khẳng định, năm 2012 vợ chồng anh Đ, chị T xây dựng nhà trên thửa đất số 158 và có dựng 01 túp lều tạm cạnh công trình để thường xuyên ra trông coi, quán xuyên nguyên vật liệu và đồ đạc xây dựng. Tại một số hóa đơn bán hàng do chính nguyên đơn xuất trình (từ BL298 đến BL317) cũng thể hiện anh Đ là người mua, nhận các thiết bị, vật liệu để xây dựng ngôi nhà.

Mặc dù, chị T chỉ chứng minh được một phần đóng góp để xây dựng ngôi nhà ba tầng trên thửa đất số 158 và có công sức quản lý, giữ gìn ngôi nhà; còn các hạng mục lớn là do bà M đóng góp. Nhưng bản án sơ thẩm xác định ngôi nhà ba tầng trên thửa đất số 158 là tài sản riêng của bà M là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đ, chị T. Hội đồng xét xử thấy, có căn cứ để xác định ngôi nhà ba tầng trên thửa đất số 158 là tài sản C của bà M và vợ chồng anh Đ, chị T. Tuy nhiên, bà M là người có công sức đóng góp nhiều hơn vợ chồng anh Đ, chị T nên cần chia tỷ lệ 50/50 đối với giá trị còn lại của ngôi nhà ba tầng cho bà M và vợ chồng anh Đ, chị T (bà M được $\frac{1}{2}$, anh Đ và chị T được $\frac{1}{2}$).

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại của ngôi nhà ba tầng trên thửa đất số 158 là tài sản C của vợ chồng anh Đ, chị T trong thời kỳ hôn nhân.

Tại Biên bản định giá ngày 07/11/2023, Hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự huyện Gia Bình xác định, giá trị còn lại của 01 ngôi nhà 04 tầng (01 tầng hầm và 03 tầng), cấp III loại 3, xây dựng năm 2012 là 1.292.630.400 đồng. Xem xét về công sức đóng góp tạo lập lên ngôi nhà này thì thấy, mặc dù anh Đ trình bày không có tiền bạc đóng góp để xây dựng mà khi xây dựng chỉ có ra trông nom, nhận vật liệu xây dựng nhưng chị T có trình bày tiền để xây dựng nhà là của C vợ chồng chị nên cần xác định quyền lợi của anh Đ, chị T theo tỷ lệ 50/50 là có căn cứ. Theo đó, anh Đ và chị T mỗi người được hưởng phần giá trị còn lại của ngôi nhà là $646.315.200/2 = 323.157.600$ đồng.

Do thửa đất số 158 là của bà M, bà M lại được hưởng phần lớn giá trị còn lại của ngôi nhà ba tầng trên thửa đất số 158 nên bà M phải có nghĩa vụ trích trả

chị T số tiền 323.157.600 đồng; đối với phần của anh Đ do anh Đ không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, khi nào anh Đ có yêu cầu sẽ được xem xét, giải quyết trong vụ án khác.

2.3. Đối với chiếc ô tô BKS: 30A-283.70, tại phiên tòa bị đơn xin rút yêu cầu kháng cáo đối với tài sản này nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết phúc thẩm.

2.4. Về trích chia công sức đóng góp tạo lập nên khối tài sản.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xin rút yêu cầu kháng cáo và chấp nhận quyết định của bản án sơ thẩm đối với số tiền 450.000.000 đồng bà M tự nguyện trích chia công sức cho chị T. Như vậy, tổng số tiền bà Trần Thị M phải trích trả chị T là: 450.000.000 đồng + 323.157.600 đồng = 773.157.600 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, anh Đ, chị T có sinh sống cùng ông H2, bà M một thời gian, cùng chăm lo xây dựng cuộc sống gia đình, phụ giúp bố mẹ chồng trong việc tạo lập kinh tế. Chị T có thời gian sinh sống và làm dâu tại gia đình nhà chồng gần 15 năm. Hiện nay, chị T không có nơi ở ổn định, đang phải ở nhờ nhà người thân và đang phải nuôi dưỡng 03 người con C tuy đã trên 18 tuổi nhưng cả 03 cháu còn đều đang học đại học. Hơn nữa, chị T lại có một phần công sức đóng góp xây dựng ngôi nhà trên thửa đất số 158, có công sức trong việc tôn tạo, duy trì, làm tăng giá trị của thửa đất. Tuy nhiên, phía bị đơn trình bày mâu thuẫn giữa chị T và gia đình nhà chồng ngày càng trầm trọng, anh Đ đã đánh đập chị nhiều lần nên hai bên không thể sinh sống gần nhau, trong trường hợp Tòa án xác định chị được hưởng phần tài sản C là đất thì chị xin được nhận giá trị bằng tiền để chị tạo lập chỗ ở khác. Hội đồng xét xử thấy nguyện vọng của chị T là chính đáng, hơn nữa cả 02 thửa đất đều có nguồn gốc của bà M, ông H2 nên cần buộc bà M phải trích trả chị T là 773.157.600 đồng là phù hợp.

[3]. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Anh Nguyễn Đức Đ, chị Vũ Thị T, bà Trần Thị M phải chịu án phí chia tài sản C có giá ngạch. Tuy nhiên, bà M là người cao tuổi; chị T có đơn trình bày H3 cảnh kinh tế khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nên căn cứ Điều 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí có giá ngạch cho bà M và giảm 50% án phí có giá ngạch cho chị T.

Chị Vũ Thị T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định lại tài sản.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Vũ Thị T. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 8, 9, 33, 51, 55, 56, 59, 61 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 13, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản C của chị Vũ Thị T:

Xác định 01 ngôi nhà 04 tầng (01 tầng hầm và 03 tầng), cấp III loại 3, xây dựng năm 2012 trên thửa đất số 158, tờ bản đồ số 35 tại thôn Bảo Tháp, xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh là tài sản C của bà Trần Thị M, anh Nguyễn Đức Đ và chị Vũ Thị T.

Giao 01 ngôi nhà 04 tầng (01 tầng hầm và 03 tầng), cấp III loại 3, xây dựng năm 2012 trên thửa đất số 158, tờ bản đồ số 35 cho bà Trần Thị M quản lý, sử dụng. Bà Trần Thị M có nghĩa vụ trích trả chị Vũ Thị T số tiền 323.157.600 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Vũ Thị T về chia tài sản C trong thời kỳ hôn nhân với anh Nguyễn Đức Đ là thửa đất số 130, tờ bản đồ 03, diện tích 738m² cùng toàn bộ tài sản trên đất và thửa đất số 158, tờ bản đồ số 35, diện tích 90m² đều có địa chỉ tại thôn Bảo Tháp, xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Vũ Thị T đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota màu ghi bạc, BKS 30A-283.70 và số tiền trích chia công sức của bà Trần Thị M cho chị Vũ Thị T.

Quyết định của bản án sơ thẩm về chia tài sản C là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota màu ghi bạc, BKS 30A-283.70 và số tiền 450.000.000 đồng do bà Trần Thị M tự nguyện trích chia công sức cho chị Vũ Thị T có hiệu lực thi hành án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền L của số tiền còn phải thi hành án theo mức L suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Chị Vũ Thị T phải chịu 7.000.000 đồng, anh Nguyễn Đức Đ phải chịu 7.000.000 đồng, bà Trần Thị M phải chịu 6.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận chị T đã nộp đủ số tiền trên. Bà M có nghĩa vụ H3 trả chị T số tiền 6.000.000 đồng, anh Đ có nghĩa vụ phải H3 trả chị T số tiền 7.000.000 đồng.

Chị Vũ Thị T phải chịu 7.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định lại tài sản. Xác nhận chị T đã nộp đủ số tiền 7.000.000 đồng.

5. Về án phí:

Anh Nguyễn Đức Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 1.875.000 đồng án phí chia tài sản có giá ngạch. Xác nhận anh Đ đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007112 ngày 22/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Bình.

Chị Vũ Thị T phải chịu 9.012.500 đồng án phí chia tài sản có giá ngạch. Xác nhận chị T đã nộp 41.665.000đ đồng theo các biên lai thu tiền số 0007164 ngày 06/4/2023 và số 0002762 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Bình.

Miễn toàn bộ án phí cho bà Trần Thị M.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Gia Bình;
- Chi cục THADS huyện Gia Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính